



TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 236/TB-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Tiên Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			6 tháng đầu năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	572.913	432.976	432.976	75,57%
I	Thu nội địa	354.969	75.704	75.704	21,33%
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.944	134.901	134.901	61,90%
	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>178.691</i>	<i>89.340</i>	<i>89.340</i>	<i>50,00%</i>
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>39.253</i>	<i>45.561</i>	<i>45.561</i>	<i>116,07%</i>
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	18.568	18.568	-
VII	Thu kết dư	-	203.804	203.804	-
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	572.913	432.976	432.976	75,57%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	354.969	75.704	75.704	21,33%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.690	506	506	29,94%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	353.279	75.198	75.198	21,29%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.944	134.901	134.901	61,90%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	178.691	89.340	89.340	50,00%
	Thu bổ sung có mục tiêu	39.253	45.561	45.561	116,07%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-
IV	Thu kết dư	-	203.804	203.804	-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	18.568	18.568	-
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	572.913	145.443	145.443	25,39%
I	Chi cân đối ngân sách xã	533.660	145.443	145.443	27,25%
1	Chi đầu tư phát triển	345.719	57.919	57.919	16,75%
2	Chi thường xuyên	182.549	87.524	87.524	47,95%
3	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.392	-	-	0,00%
4	Chi các nhiệm vụ khác	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	39.253	-	-	0,00%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	-

**THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Thông báo số 236/TB-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Tiên Tiễn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			6 tháng đầu năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	572.913	432.976	432.976	75,57%
I	Thu nội địa	354.969	75.704	75.704	21,33%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	450	261	261	57,89%
-	Thuế giá trị gia tăng	450	261	261	57,89%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.560	1.016	1.016	65,12%
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	6.000	2.190	2.190	36,51%
7	Các loại phí, lệ phí	100	145	145	145,42%
8	Các khoản thu về nhà, đất	346.189	72.030	72.030	20,81%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	470	38	38	8,12%
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
-	Thu tiền sử dụng đất	345.719	71.992	71.992	20,82%
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN				
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển				
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				
11	Thu từ hoạt động xổ số				
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển				
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			6 tháng đầu năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>				
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>				
14	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	400			0,00%
15	Thu khác ngân sách	270	62	62	22,90%
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu				
7	Thuế khác				
IV	Thu viện trợ				
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.944	134.901	134.901	61,90%
1	Thu bổ sung cân đối	178.691	89.340	89.340	50,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	39.253	45.561	45.561	116,07%
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		18.568	18.568	
VII	Thu kết dư ngân sách		203.804	203.804	
B	THU NGÂN SÁCH XÃ	572.913	432.976	432.976	75,57%
1	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	353.279	75.198	75.198	21,29%
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.690	506	506	29,94%
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.944	134.901	134.901	61,90%
	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>178.691</i>	<i>89.340</i>	<i>89.340</i>	<i>50,00%</i>
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>39.253</i>	<i>45.561</i>	<i>45.561</i>	<i>116,07%</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		18.568	18.568	
5	Thu kết dư ngân sách		203.804	203.804	

**THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Thông báo số 236/TB-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Tiên Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			6 tháng đầu năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</u>	572.913	145.443	145.443	25,39%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ	533.660	145.443	145.443	27,25%
I	Chi đầu tư phát triển	345.719	57.919	57.919	16,75%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	345.719	57.919	57.919	16,75%
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			-	
II	Chi trả nợ lãi			-	
III	Chi thường xuyên	182.549	87.524	87.524	47,95%
1	Chi Quốc phòng	1.106	773	773	69,93%
2	Chi An ninh	350	665	665	190,06%
3	Chi giáo dục, đào tạo và nghề nghiệp	94.869	30.102	30.102	31,73%
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	999	559	559	55,99%
5	Chi văn hóa, thông tin	808	404	404	50,01%
6	Chi phát thanh, truyền hình	300	38	38	12,59%
7	Chi thể dục thể thao	300	331	331	110,18%
8	Chi y tế, dân số và gia đình	11.906	13.727	13.727	115,30%
9	Chi Bảo đảm xã hội	13.665	22.685	22.685	166,00%
10	Chi bảo vệ môi trường	2.284	46	46	1,99%
11	Chi các hoạt động kinh tế	22.010	1.358	1.358	6,17%
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước Đảng, đoàn thể	28.875	16.836	16.836	58,31%
13	Chi khác	5.077		-	0,00%
IV	Chi cho vay			-	
V	Chi viện trợ			-	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.392		-	0,00%
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế			-	
IX	Các nhiệm vụ chi khác			-	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	39.253	-	-	0,00%
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án			-	
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	39.253		-	0,00%
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			-	